

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 146 /2017/HNGĐ-ST

Ngày 27/ 6/ 2017

V/v "*Ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung*"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ- TP ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đức Thọ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Nguyễn Phước**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa có bà **Lê Thị Vân Anh**- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 318/2016/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2016 và thụ lý bổ sung số: 318/2016/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Mã Thị Thùy N**; sinh năm: 1972; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông **Lê Văn V**; sinh năm: 1966; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 19, phường Hòa P, quận L, TP Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mã Thị Thùy N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn V kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa P, huyện V, TP. Đà Nẵng nay thuộc phường Hòa P, quận L, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại tổ 19, phường Hòa P, quận L, TP.Đà Nẵng. Cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông V thường xuyên tìm cách gây gổ, chửi bới xúc phạm bà và gia đình bà. Nhiều lần ông V đe dọa tính mạng bà, bà có nhờ công an phường Hòa P can thiệp nhưng không có kết quả. Bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn xin được ly hôn với ông V.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là Lê Hoài T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 và Lê Thanh H, sinh ngày 21/ 9/2000. Ly hôn, bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lê Thanh H, yêu cầu ông V cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng; đối với cháu Lê Hoài T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Bà N xác nhận vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4, có diện tích là 95m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 96,8m²) tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận L, thành phố Đà Nẵng(*trước đây thuộc thôn Phước T, xã Hòa P, huyện V, TP. Đà Nẵng*). Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953, vào sổ số 4558 do UBND huyện V, TP. Đà Nẵng cấp ngày 20/ 8/2002 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà và ông Lê Văn V. Tuy nhiên, hiện nay ông V đang cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà không cung cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Tòa án. Ngôi nhà cấp 4 này có tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất theo chứng thư định giá là 524.619.000 đồng. Bà N đồng ý với kết quả định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại, bà N có nguyện vọng được nhận nhà và đất để ở, đồng ý thối lại ½ giá trị nhà và đất cho ông V.

-Về nợ chung: Không có.

Đối với chi phí định giá tài sản 5.400.000đ, bà N đã tạm ứng trước. Tại phiên tòa, bà N yêu cầu ông V trả lại cho bà ½ là 2.700.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 24 tháng 5 năm 2017, quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Lê Văn V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông V xác nhận thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như bà N trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Nay bà N xin ly hôn, ông V không đồng ý ly hôn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Ông V xác nhận có 02 con chung Lê Hoài T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 và Lê Thanh H, sinh ngày 21/ 9/2000. Nếu Tòa án cho ly hôn, ông V đề nghị giải quyết con chung theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông V xác nhận vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 95m² tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận L, thành phố Đà Nẵng(*trước đây thuộc thôn Phước T, xã Hòa P, huyện V, TP. Đà Nẵng*). Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953, vào sổ số 4558 do UBND huyện V, TP. Đà Nẵng cấp ngày 20/ 8/2002 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V và bà Mã Thị Thùy N như bà N khai là đúng. Sở dĩ ông V không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án là do ông V bỏ bị thất lạc nhưng ông V khẳng định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay ông không đem đi cầm cố hay thế chấp. Ngôi nhà cấp 4 có tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất theo chứng thư định giá là 524.619.000 đồng. Ông V đồng ý với kết quả định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cũng như việc giao nhà cho ai được quyền ở theo quy định pháp luật.

-Về nợ chung: Không có.

Đối với chi phí định giá tài sản 5.400.000đ, bà N đã tạm ứng trước. Tại phiên tòa, ông V yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Riêng đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Qua đó, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Mã Thị Thùy N đối với ông Lê Văn V là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao cho bà Mã Thị Thùy N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lê Thanh H, sinh ngày 21/ 9/2000 đến tuổi trưởng thành và buộc ông V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng để nuôi cháu H; đối với cháu Lê Hoài T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 đã trưởng thành không đề cập giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Tài sản chung của bà N và ông V trong thời kỳ hôn nhân có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 95m² tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953, vào sổ số 4558 do UBND huyện V, TP. Đà Nẵng cấp ngày 20/ 8/2002 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà N và ông V. Ngôi nhà cấp 4 có tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất theo chứng thư định giá tài sản là 524.619.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bà N và ông V mỗi người nhận ½ giá trị nhà và đất tương đương số tiền là 262.309.500 đồng. Tại phiên tòa, bà N có nguyện vọng nhận nhà và đất để ở và thối lại chênh lệch cho ông V, còn ông V đề nghị giải quyết theo pháp luật. Xét thấy bà N cần có chỗ ở ổn định để nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà N là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

Như vậy, căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung của bà Mã Thị Thùy N đối với ông Lê Văn V.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mã Thị Thùy N và ông Lê Văn V kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa P, huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng nay thuộc phường Hòa P, quận L, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, theo bà N khai nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ

chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông V hay tìm cơ gây gổ, chửi bới xúc phạm bà và gia đình bà. Nhiều lần ông V đe dọa tính mạng của bà, bà N nhờ công an phường Hòa P can thiệp nhiều lần nhưng không có kết quả, bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn V. Còn ông V khai nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Tuy nhiên, bà N yêu cầu ly hôn, ông V không đồng ý ly hôn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, từ khi thụ lý vụ án xin ly hôn đến nay Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà N và ông V đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc, tuy nhiên ông V không đến tham gia các phiên hòa giải. Tại phiên tòa, bà N kiên quyết ly hôn, ông V không đồng ý ly hôn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng lại không đưa ra hướng khắc phục tình trạng mâu thuẫn của hai vợ chồng. Hơn nữa, theo biên bản xác minh ngày 21/4/2017, của Tòa án nhân dân quận Cẩm L tại nơi cư trú của vợ chồng bà N ông V thì vợ chồng bà N ông V thường xuyên cãi vã, xô xát lẫn nhau gây mất trật tự tại địa phương, vợ chồng sống không hạnh. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông V thật sự trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà N xử cho bà N được ly hôn với ông V là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: Bà N và ông V xác nhận có 02 con chung tên là Lê Hoài T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 và Lê Thanh H, sinh ngày 21/ 9/2000. Ly hôn, bà N yêu cầu được nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, yêu cầu ông V cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng để nuôi cháu H đến tuổi trưởng thành; đối với cháu T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 đã trưởng thành không đề cập giải quyết. Còn ông V yêu cầu giải quyết con chung theo quy định của pháp luật. Xét thấy, cháu H là con gái và có bản tự khai xin được ở với mẹ nên cần thiết giao cháu H cho bà N nuôi dưỡng và ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến tuổi trưởng thành là phù hợp, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2017. Đối với cháu T đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa, bà N và ông V xác nhận vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4 diện tích là 95m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 96,8m²) tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng(*trước đây thuộc thôn Phước T, xã Hòa P, huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng*). Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953, vào sổ số 4558 do UBND huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng cấp ngày 20/ 8/2002 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà N và ông V. Tuy nhiên, theo bà N khai hiện nay ông V đang cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà không cung cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Tòa án; ông V khai ông là người cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai vợ chồng nhưng do bị thất lạc nên ông không cung cấp được cho Tòa án. Ông V cam đoan đến nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông V không có cầm cố, thế chấp cho một bên thứ ba nào khác. Ngôi nhà cấp 4 này có tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất theo chứng thư định giá là 524.619.000 đồng. Bà N và ông V đồng ý với kết quả định giá tài

sản và không yêu cầu định giá lại, bà N yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà trên đất, tương ứng bà N, ông V mỗi người nhận 262.309.500 đồng(524.619.000 đồng:2), bà N có nguyện vọng giao nhà và đất cho bà sở hữu và sử dụng, bà N đồng ý thôi lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho ông V là 262.309.500 đồng; ông V yêu cầu giải quyết tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy theo nội dung công văn số 67/CV-CNCL ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại quận Cẩm L phúc đáp công văn số 27/CV-TA ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Cẩm L thì tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận Cẩm L có hồ sơ gốc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn V và bà Mã Thị Thùy N, tuy nhiên hồ sơ gốc trước đây huyện Hòa V cấp giấy chứng nhận quyền sử đất không sao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu kèm hồ sơ gốc nên không có thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V bà N. Tại quyết định 1857/QĐ-UB ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân huyện Hòa V, TP.Đà Nẵng chỉ ghi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953 cho ông Lê Văn V và quy định nghĩa vụ nộp lệ phí địa chính và các khoản thu khác về đất đối với cá nhân ông V mà không có tên bà N. Tuy nhiên, tại các giấy tờ liên quan khác trước khi có quyết định cấp đất như Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sơ đồ vị trí khu đất chuyển nhượng thể hiện thì bà N có đứng tên và ký vào giấy tờ này. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định tài sản chung của bà N ông V trong thời kỳ hôn nhân là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là $95m^2$ (diện tích theo đo đạc thực tế là $96,8m^2$) tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng như bà N, ông V khai là đúng. Xét, bà N là người nuôi con nên cần thiết giao cho bà N được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, có diện tích đất là $95m^2$ (diện tích đất theo đo đạc thực tế là $96,8m^2$) tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng(*trước đây thuộc thôn Phước T, xã Hòa P, huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng*) và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông V $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 262.309.500 đồng là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Nhà và đất có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp nhà ông M;
- Phía tây giáp nhà ông Th;
- Phía nam giáp nhà ông Đ;
- Phía bắc giáp nhà ông E.

(Nhà và đất có sơ đồ kèm theo).

Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Mã Thị Thùy N phải chịu là 200.000 đồng. Bà N đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mã Thị Thùy N phải chịu là 262.309.500 đồng x 5% = 13.115.475 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 004553 ngày 08 tháng 12 năm 2016. Như vậy, bà N còn phải tiếp tục nộp thêm 8.115.475 đồng.

Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, ông V phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn V phải chịu là 262.309.500 đồng x 5% = 13.115.475 đồng.

Chi phí định giá tài sản 5.400.000đ, bà N đã tạm ứng trước. Tại phiên tòa, bà N yêu cầu ông V thanh toán lại cho bà N $\frac{1}{2}$ là 2.700.000 đồng. Xét, yêu cầu của bà N là có cơ sở cần buộc ông V có nghĩa vụ trả cho bà N 2.700.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 56, Điều 58, 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 147, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung giữa bà Mã Thị Thùy N với ông Lê Văn V, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Mã Thị Thùy N được ly hôn với ông Lê Văn V.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho Mã Thị Thùy N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lê Thanh H, sinh ngày 21/9/2000 đến tuổi trưởng thành(đủ 18 tuổi), ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng để nuôi cháu H. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2017. Đối với cháu Lê Hoài T, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1998 đã trưởng thành không đề cập giải quyết.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Số tiền cấp dưỡng hàng tháng nói trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông V chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

- Về tài sản chung:

Giao cho bà Mã Thị Thùy N được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, có diện tích đất là 95m²(diện tích đất theo đo đạc thực tế là 96,8m²) tại thửa số 603, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 19, phường Hòa P, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng(*trước đây thuộc thôn Phước T, xã Hòa P, huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng*. Theo quyết định số 1857/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Hòa V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V891953, vào sổ số 4558 cấp ngày 20/8/2002 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Văn V. Nhà và đất có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp nhà ông M;
- Phía tây giáp nhà ông T;
- Phía nam giáp nhà ông Đ;
- Phía bắc giáp nhà ông E.

(Nhà và đất có sơ đồ kèm theo).

Bà N có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho phù hợp.

Bà Mã Thị Thùy N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn V số tiền 262.309.500 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Nợ chung: Không có.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Mã Thị Thùy N phải chịu là 200.000 đồng nhưng được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 00983 ngày 28 tháng 11 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm L. Như vậy, bà N đã nộp đủ.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung ông Lê Văn V phải chịu là 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Mã Thị Thùy N phải chịu là 13.115.475 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 004553 ngày 08 tháng 12 năm 2016. Như vậy, bà N còn phải tiếp tục nộp thêm 8.115.475 (Tám triệu một trăm mười lăm ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn V phải chịu là 13.115.475 (Mười ba triệu một trăm mười lăm ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Mã Thị Thùy N 2.700.000 (Hai triệu bảy trăm ngàn) đồng tiền chi phí định giá.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm L;
- Chi cục THADS quận Cẩm L;
- Các đương sự;
- UBND phường Hòa P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Thọ